

Số: **48** /2019/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 31 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá bồi thường nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2149/TTr-SXD ngày 25 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá bồi thường nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Đối với những loại nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt mà chưa có trong đơn giá này thì cơ quan, tổ chức có trách nhiệm làm nhiệm vụ bồi thường xác định giá bồi thường cụ thể sau khi thống nhất với Sở Xây dựng làm căn cứ để phê duyệt và chi trả cho các đối tượng được bồi thường.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp phương án bồi thường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực mà chủ đầu tư đã và đang thực hiện chi trả tiền bồi thường dở dang thì thực hiện theo phương án bồi thường đã được phê duyệt.

2. Trường hợp phương án bồi thường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thực hiện chi trả bồi thường thì tổ chức thực hiện công tác bồi thường rà soát đơn giá bồi thường để xem xét:

a) Nếu phương án bồi thường mới thấp hơn hoặc bằng phương án bồi thường đã được phê duyệt thì giữ nguyên phương án bồi thường đã được phê duyệt.

b) Nếu phương án bồi thường mới cao hơn phương án bồi thường đã được phê duyệt thì phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường thay thế.

3. Trường hợp phương án bồi thường chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì cơ quan, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định giá trị bồi thường, thẩm định và phê duyệt theo đơn giá bồi thường ban hành tại quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2020.

Điều 4. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMT TQ VN tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KTTCKT, NCPC (Hiện).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lý Thái Hải

ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG

NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH PHỤC VỤ SINH HOẠT CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ CÁ NHÂN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐÌA BÀN TỈNH BẮC KẠN



Ban hành kèm theo Quyết định số: 47 /2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Thành phố Bắc Kạn	Huyện Chợ mới	Huyện Bạch Thông	Huyện Ngân Sơn	Huyện Na Rì	Huyện Chợ Đồn	Huyện Ba Bể	Huyện Pác Nặm
	PHẦN THỨ NHẤT									
	NHÀ Ở CÁC LOẠI									
	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 110, bở trụ, mái dốc									
1	Mái lợp lá các loại	đ/m2XD	1.863.000	1.849.000	1.872.000	1.989.000	2.084.000	1.965.000	1.906.000	2.159.000
2	Mái lợp Phi brô xi măng	đ/m2XD	2.022.000	2.007.000	1.872.000	1.989.000	2.084.000	1.965.000	1.906.000	2.159.000
3	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	2.022.000	2.007.000	2.030.000	2.148.000	2.243.000	2.124.000	2.065.000	2.318.000
4	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2XD	2.148.000	2.133.000	2.146.000	2.273.000	2.368.000	2.250.000	2.191.000	2.443.000
5	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	2.340.000	2.326.000	2.338.000	2.466.000	2.561.000	2.442.000	2.383.000	2.443.000
	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220, mái dốc									
6	Mái lợp lá các loại	đ/m2XD	2.081.000	2.071.000	2.087.000	2.236.000	2.353.000	2.207.000	2.138.000	2.445.000
7	Mái lợp Phi brô xi măng	đ/m2XD	2.108.000	2.098.000	2.126.000	2.263.000	2.380.000	2.234.000	2.165.000	2.472.000
8	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	2.240.000	2.229.000	2.245.000	2.395.000	2.512.000	2.366.000	2.298.000	2.605.000
9	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2XD	2.366.000	2.355.000	2.371.000	2.520.000	2.637.000	2.492.000	2.423.000	2.729.000
10	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	2.558.000	2.547.000	2.563.000	2.712.000	2.829.000	2.684.000	2.615.000	2.922.000
	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220, Hiên BTCT, mái dốc									
11	Mái lợp lá các loại	đ/m2XD	2.608.000	2.584.000	2.613.000	2.786.000	2.916.000	2.750.000	2.680.000	3.022.000
12	Mái lợp Phi brô xi măng	đ/m2XD	2.632.000	2.608.000	2.651.000	2.810.000	2.940.000	2.775.000	2.704.000	3.046.000
13	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	2.771.000	2.746.000	2.775.000	2.949.000	3.080.000	2.914.000	2.843.000	3.186.000

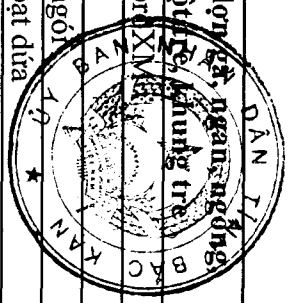
14	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2XD	2.863.000	2.839.000	2.882.000	3.041.000	3.171.000	3.006.000	2.935.000	3.277.000
15	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	3.039.000	3.014.000	3.057.000	3.216.000	3.347.000	3.181.000	3.111.000	3.452.000
	Loại nhà: 01 tầng, tường xây gạch chỉ dày 220, mái BTCT									
16	Không có chống nóng	đ/m2XD	2.793.000	2.743.000	2.791.000	2.982.000	3.107.000	2.934.000	2.867.000	3.213.000
17	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2XD	2.936.000	2.880.000	2.927.000	3.126.000	3.251.000	3.080.000	3.009.000	3.357.000
18	Chống nóng bằng mái lá các loại	đ/m2XD	2.935.000	2.885.000	2.932.000	3.123.000	3.247.000	3.022.000	3.008.000	3.352.000
19	Chống nóng bằng mái Phibro XM	đ/m2XD	2.955.000	2.905.000	2.952.000	3.142.000	3.267.000	3.042.000	3.028.000	3.372.000
20	Chống nóng bằng mái lợp ngói	đ/m2XD	3.101.000	3.050.000	3.097.000	3.289.000	3.413.000	3.189.000	3.175.000	3.519.000
21	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2XD	3.226.000	3.176.000	3.223.000	3.414.000	3.538.000	3.313.000	3.299.000	3.643.000
22	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	3.435.000	3.385.000	3.431.000	3.622.000	3.747.000	3.522.000	3.508.000	3.852.000
	Loại nhà: 01 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 110 mái BTCT									
23	Không có chống nóng	đ/m2XD	3.291.000	3.249.000	3.299.000	3.495.000	3.629.000	3.404.000	3.386.000	3.743.000
24	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2XD	3.400.000	3.353.000	3.405.000	3.604.000	3.738.000	3.512.000	3.494.000	3.852.000
25	Chống nóng bằng mái lá các loại	đ/m2XD	3.410.000	3.368.000	3.416.000	3.614.000	3.748.000	3.523.000	3.505.000	3.862.000
26	Chống nóng bằng mái Phibro XM	đ/m2XD	3.432.000	3.390.000	3.440.000	3.636.000	3.770.000	3.546.000	3.528.000	3.884.000
27	Chống nóng bằng mái lợp ngói	đ/m2XD	3.602.000	3.558.000	3.608.000	3.805.000	3.939.000	3.715.000	3.697.000	4.054.000
28	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2XD	3.734.000	3.690.000	3.740.000	3.936.000	4.070.000	3.847.000	3.829.000	4.184.000
29	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	3.893.000	3.850.000	3.899.000	4.096.000	4.230.000	4.007.000	3.989.000	4.344.000
	Loại nhà: 01 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT									
30	Không có chống nóng	đ/m2XD	3.695.000	3.662.000	3.712.000	3.953.000	4.131.000	3.839.000	3.809.000	4.278.000
31	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2XD	3.710.000	3.677.000	3.727.000	3.969.000	4.146.000	3.854.000	3.824.000	4.293.000

32	Chống nóng bằng tấm maui các loại	đ/m2XD	3.763.000	3.730.000	3.779.000	4.021.000	4.198.000	3.907.000	3.877.000	4.345.000
33	Chống nóng bằng tấm maui Phibro XM	đ/m2XD	3.838.000	3.804.000	3.854.000	4.095.000	4.273.000	3.982.000	3.952.000	4.420.000
34	Chống nóng bằng tấm maui loại ngon	đ/m2XD	4.009.000	3.974.000	4.024.000	4.266.000	4.444.000	4.153.000	4.124.000	4.591.000
35	Chống nóng bằng tấm maui tôn mạ kẽm	đ/m2XD	4.142.000	4.107.000	4.157.000	4.398.000	4.576.000	4.286.000	4.256.000	4.723.000
36	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	4.303.000	4.268.000	4.318.000	4.560.000	4.737.000	4.447	4.418.000	4.884.000
	Loại nhà: 2 tầng, tường chịu lực xây bằng gạch chi, dày 220, mái BTCT									
37	Không có chống nóng	đ/m2sàn	2.509.000	2.542.000	2.563.000	2.754.000	2.727.000	2.639.000	2.664.000	2.806.000
38	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	2.583.000	2.615.000	2.636.000	2.830.000	2.803.000	2.712.000	2.738.000	2.882.000
39	Chống nóng bằng mái Phibro XM	đ/m2sàn	2.596.000	2.629.000	2.650.000	2.841.000	2.788.000	2.656.000	2.750.000	2.893.000
40	Chống nóng bằng mái ngói các loại	đ/m2sàn	2.666.000	2.698.000	2.720.000	2.911.000	2.856.000	2.795.000	2.821.000	2.963.000
41	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	2.709.000	2.742.000	2.763.000	2.954.000	2.901.000	2.840.000	2.864.000	3.006.000
42	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	2.800.455	2.833.325	2.854.000	3.045.422	2.992.530	2.930.885	2.955.209	3.097.083
	Loại nhà: 2 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chi, dày 220 mái BTCT									
43	Không có chống nóng	đ/m2sàn	3.235.000	3.243.000	3.286.000	3.473.000	3.453.000	3.347.000	3.377.000	3.537.000
44	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	3.302.000	3.258.000	3.301.000	3.436.000	3.389.000	3.362.000	3.444.000	3.553.000
45	Chống nóng bằng mái Phibro XM	đ/m2sàn	3.264.000	3.260.000	3.315.000	3.502.000	3.482.000	3.378.000	3.406.000	3.566.000
46	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	3.298.000	3.310.000	3.353.000	3.488.000	3.520.000	3.414.000	3.402.000	3.604.000
47	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.339.000	3.347.000	3.390.000	3.578.000	3.581.000	3.451.000	3.432.000	3.642.000
48	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.384.578	3.392.490	3.435.438	3.622.911	3.625.844	3.496.496	3.477.073	3.686.658
	Loại nhà: 3 tầng, Tường chịu lực xây bằng gạch chi, dày 220, mái BTCT									
49	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	2.507.000	2.525.000	2.554.000	2.727.000	2.673.000	2.619.000	2.641.000	2.782.000
50	Chống nóng bằng mái Phibro XM	đ/m2sàn	2.513.007	2.532.000	2.555.000	2.731.000	2.704.000	2.620.000	2.641.000	2.787.000
51	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	2.560.407	2.585.000	2.609.000	2.726.000	2.752.000	2.674.000	2.695.000	2.829.000

52	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	2.591.000	2.610.000	2.639.000	2.811.000	2.782.000	2.698.000	2.725.000	2.865.000
53	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	2.646.811	2.665.696	2.694.964	2.866.629	2.838.296	2.754.304	2.781.086	2.920.903
	Loại nhà: 3 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT									
54	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	3.060.000	3.055.000	3.050.000	3.271.000	3.261.000	3.149.000	3.179.000	3.329.000
55	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	3.060.000	3.057.000	3.103.000	3.279.000	3.259.000	3.156.000	3.185.000	3.337.000
56	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	3.105.014	3.107.000	3.150.000	3.321.000	3.310.000	3.206.000	3.230.000	3.379.000
57	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.111.000	3.113.000	3.161.000	3.326.000	3.315.000	3.212.000	3.236.000	3.384.000
58	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.154.021	3.115.914	3.204.486	3.369.332	3.358.521	3.255.118	3.278.996	3.427.761
	Loại nhà: 4 tầng, Khung chịu lực, tường xây bằng gạch chỉ, dày 220, mái BTCT									
59	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	2.940.000	2.924.000	3.020.000	3.102.000	3.095.000	3.005.000	3.032.000	3.156.000
60	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	2.991.000	2.978.000	3.022.000	3.159.000	3.155.000	3.062.000	3.062.000	3.231.000
61	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	3.025.000	3.012.000	3.053.000	3.200.000	3.184.000	3.089.000	3.114.000	3.249.000
62	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.080.000	3.067.000	3.115.000	3.255.000	3.239.000	3.151.000	3.177.000	3.304.000
63	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.252.041	3.118.331	3.165.708	3.305.761	3.289.818	3.202.059	3.228.418	3.354.933
	Loại nhà: 5 tầng, khung chịu lực kết hợp tường xây gạch chỉ, dày 220 mái BTCT									
64	Chống nóng bằng lát gạch	đ/m2sàn	3.292.000	3.292.000	3.339.000	3.425.000	3.503.000	3.396.000	3.428.000	3.584.000
65	Chống nóng bằng mái Phibrô XM	đ/m2sàn	3.345.000	3.347.000	3.394.000	3.434.000	3.558.000	3.452.000	3.484.000	3.640.000
66	Chống nóng bằng mái ngói	đ/m2sàn	3.396.000	3.397.000	3.445.000	3.631.000	3.608.000	3.503.000	3.489.000	3.691.000
67	Chống nóng bằng mái tôn mạ kẽm	đ/m2sàn	3.476.000	3.477.000	3.480.000	3.611.000	3.688.000	3.583.000	3.614.000	3.770.000
68	Chống nóng bằng tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2sàn	3.551.214	3.552.489	3.600.151	3.786.370	3.763.275	3.657.962	3.689.564	3.845.478
	Loại nhà: Nhà sàn, khung, cột gỗ nhóm II-III									
69	Mái lợp lá	đ/m2XD	1.974.000	1.971.000	1.971.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000
70	Mái lợp phibrô XM	đ/m2XD	2.152.000	2.098.000	2.102.000	1.931.000	1.931.000	1.931.000	1.931.000	1.931.000

71	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	2.240.000	2.235.000	2.235.000	2.032.000	2.032.000	2.031.000	2.023.000	2.033.000
72	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	2.263.000	2.209.000	2.125.518	2.125.518	2.125.518	2.125.518	2.125.518	2.125.518
73	Mái lợp tôn chống ồn	đ/m2XD	2.161.000	2.126.000	2.156.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000	2.023.000
	Loại nhà: Nhà sàn, khung, cột gỗ nhóm IV-VI									
74	Mái lợp lá	đ/m2XD	1.146.000	1.143.000	1.143.000	1.074.000	1.074.000	1.074.000	1.074.000	1.074.000
75	Mái lợp phibroXI	đ/m2XD	1.252.000	1.248.000	1.248.000	1.173.000	1.173.000	1.173.000	1.173.000	1.173.000
76	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	1.335.000	1.329.000	1.330.000	1.229.000	1.228.000	1.228.000	1.228.000	1.230.000
77	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	1.421.000	1.342.000	1.333.738	1.333.738	1.333.738	1.333.738	1.333.738	1.333.738
78	Mái lợp tôn thường	đ/m2XD	1.319.000	1.240.000	1.277.000	1.231.000	1.231.000	1.231.000	1.231.000	1.231.000
	Loại nhà: Nhà nền đất, khung, cột gỗ nhóm II-III									
79	Mái lợp lá	đ/m2XD	1.322.000	1.319.000	1.319.000	1.184.000	1.184.000	1.184.000	1.184.000	1.184.000
80	Mái lợp Phibro xi măng	đ/m2XD	1.337.000	1.333.000	1.333.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
81	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	1.449.000	1.445.000	1.445.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000	1.292.000
82	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	1.481.528	1.464.845	1.473.180	1.398.102	1.398.102	1.398.102	1.398.102	1.398.102
83	Mái lợp tôn thường	đ/m2XD	1.466.000	1.462.000	1.462.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000	1.341.000
	Loại nhà: Nhà nền đất, khung, cột gỗ nhóm IV-VI									
84	Mái lợp lá	đ/m2XD	809.000	807.000	807.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000
85	Mái lợp Phibro xi măng	đ/m2XD	824.000	821.000	821.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
86	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	901.000	897.000	897.000	816.000	816.000	815.000	815.000	816.000
87	Mái lợp tôn chống nóng, chống ồn	đ/m2XD	1.189.564	1.164.533	1.168.707	1.147.851	1.147.851	1.147.851	1.147.851	1.147.851
88	Mái lợp tôn thường		1.034.000	1.031.000	1.031.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
	Nhà cột tre, khung tre									
89	Mái lợp lá	đ/m2XD	199.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
90	Mái lợp Phibro xi măng	đ/m2XD	304.000	301.000	301.000	301.000	301.000	301.000	301.000	301.000
91	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	341.000	338.000	338.000	336.000	339.000	338.000	338.000	340.000
92	Mái lợp tôn mạ kẽm	đ/m2XD	417.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000	415.000
	Nhà cột gỗ, khung tre									
93	Mái lợp lá	đ/m2XD	221.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
94	Mái lợp Phibro xi măng	đ/m2XD	311.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000
95	Mái lợp ngói các loại	đ/m2XD	333.000	331.000	331.000	332.000	332.000	331.000	333.000	333.000

[illegible]



Chuong luy 3. ngan ngong vit... , cot 3. khung tre											
117	Mai phi bro XM	đ/m2XD	377.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	375.000	375.000
118	Mai la	đ/m2XD	312.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
119	Mai lop ngoi	đ/m2XD	425.000	401.000	416.000	409.000	409.000	409.000	431.000	431.000	431.000
120	Mai lop bat dua	đ/m2XD	240.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
Mo cac loai											
121	Mo dat vo chu	Cai	6.810.000	6.854.000	6.855.000	7.057.000	6.993.000	6.956.000	6.978.000	7.133.000	7.133.000
122	Mo dat co chu	Cai	6.941.000	6.951.000	6.951.000	7.152.000	7.089.000	6.949.000	7.075.000	7.228.000	7.228.000
123	Mo xay da cai tang	Cai	7.205.000	7.211.000	7.212.000	7.413.000	7.350.000	7.313.000	7.335.000	7.490.000	7.490.000
124	Mo xay chua cai tang	Cai	8.374.000	8.412.000	8.410.000	8.713.000	8.620.000	8.564.000	8.597.000	8.827.000	8.827.000
PHAN THU BA											
125	Dao xuc dat = thu cong	m3	189.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000
126	Dao san dat bang may	m3	20.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
127	Dao gieng	m3	603.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000
128	Dao ao bang thu cong	m3	347.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
129	Dao ao bang may	m3	28.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Đắp đất bờ ao (bao gồm đào đất, vận chuyển đến và đắp đất)	m3	323.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
131	Đắp đất nền = thủ công	m3	170.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
132	Đắp cát nền = thủ công	m3	570.000	583.000	568.000	798.000	645.000	612.000	549.000	706.000	706.000
CÔNG TÁC XÂY											
133	Xây móng đá học	m3	1.284.000	1.225.000	1.302.000	1.626.000	1.608.000	1.400.000	1.384.000	1.606.000	1.606.000
134	Xây tường bằng đá học	m3	1.368.000	1.307.000	1.385.000	1.708.000	1.691.000	1.483.000	1.467.000	1.688.000	1.688.000
135	Xếp đá khan không chít mạch (đá học, đá ba)	m3	643.000	649.000	714.000	914.000	912.000	733.000	811.000	864.000	864.000
136	Xếp đá khan có chít mạch (đá học, đá ba)	m3	807.000	809.000	869.000	1.088.000	1.085.000	900.000	962.000	1.042.000	1.042.000
137	Xây móng bằng gạch chi, chiều dày <=33cm	m3	1.539.000	1.486.000	1.500.000	1.585.000	1.538.000	1.515.000	1.538.000	1.954.000	1.954.000
138	Xây tường thẳng bằng gạch chi chiều dày <=11cm	m3	1.899.000	1.848.000	1.860.000	1.929.000	1.891.000	1.873.000	1.891.000	2.394.000	2.394.000
139	Xây tường thẳng bằng gạch chi chiều dày <=33cm	m3	1.726.000	1.669.000	1.683.000	1.769.000	1.721.000	1.699.000	1.721.000	2.164.000	2.164.000

140	Xây tường thẳng bằng gạch chi chiều dày >33cm	m3	1.646.000	1.590.000	1.604.000	1.693.000	1.644.000	1.621.000	1.644.000	2.078.000
141	Xây cột trụ bằng gạch chi	m3	2.010.000	1.944.000	1.959.000	2.048.000	1.999.000	1.975.000	1.999.000	2.437.000
142	Xây tường cong nghiêng vận vò đồ gạch chi chiều dày <=33cm	m3	1.953.000	1.890.000	1.905.000	1.991.000	1.943.000	1.920.000	1.943.000	2.385.000
143	Xây tường cong nghiêng vận vò đồ gạch chi chiều dày >33cm	m3	1.895.000	1.832.000	1.847.000	1.935.000	1.886.000	1.863.000	1.886.000	2.320.000
144	Xây cống bằng gạch chi	m3	2.426.000	2.353.000	2.366.000	2.449.000	2.403.000	2.381.000	2.403.000	2.839.000
145	Xây gạch chi (bê chứa)	m3	2.200.000	2.128.000	2.143.000	2.236.000	2.184.000	2.160.000	2.185.000	2.633.000
146	Xây gạch chi hố van, hố ga	m3	2.118.000	2.046.000	2.063.000	2.161.000	2.106.000	2.081.000	2.106.000	2.559.000
147	Xây gạch chi rãnh thoát nước	m3	2.465.000	2.384.000	2.401.000	2.500.000	2.445.000	2.419.000	2.445.000	2.898.000
148	Xây tường gạch silicat, gạch xi măng cát, gạch bột đá...	m3	1.649.000	1.621.000	1.626.000	1.659.000	1.641.000	1.632.000	1.641.000	1.768.000
149	Cuốn bi giếng bằng gạch chi	m3	1.914.000	1.854.000	1.865.000	1.946.000	1.892.000	1.874.000	1.897.000	2.328.000
CÔNG TÁC BÊ TÔNG										
150	Bê tông lót móng đá 4x6	m3	1.312.000	1.308.000	1.330.000	1.581.000	1.573.000	1.395.000	1.573.000	1.579.000
151	Bê tông lót móng đá 1x2	m3	1.411.000	1.401.000	1.411.000	1.674.000	1.651.000	1.496.000	1.651.000	1.744.000
152	Bê tông móng đá 2x4	m3	1.689.000	1.675.000	1.759.000	2.010.000	2.000.000	1.819.000	1.793.000	2.078.000
153	Bê tông móng đá 4x6	m3	1.628.000	1.600.000	1.707.000	1.927.000	1.954.000	1.743.000	1.721.000	1.991.000
154	Bê tông nền đá 1x2	m3	1.826.000	1.794.000	1.894.000	2.122.000	2.137.000	1.945.000	1.933.000	2.207.000
155	Bê tông nền đá 2x4	m3	1.680.000	1.667.000	1.751.000	2.003.000	1.993.000	1.812.000	1.785.000	2.071.000
156	Bê tông nền đá 4x6	m3	1.619.000	1.591.000	1.698.000	1.919.000	1.947.000	1.734.000	1.713.000	1.984.000
157	Bê tông tường đá 1x2	m3	2.411.000	2.366.000	2.467.000	2.696.000	2.710.000	2.518.000	2.506.000	2.781.000
158	Bê tông cột đá 1x2	m3	2.717.000	2.664.000	2.764.000	2.990.000	3.004.000	2.814.000	2.802.000	3.074.000
159	Bê tông xà dầm, giếng nhà đá 1x2	m3	2.456.000	2.408.000	2.508.000	2.735.000	2.749.000	2.559.000	2.547.000	2.819.000
160	Bê tông sàn mái đá 1x2 (gồm bê tông dày 10cm, cốt thép, ván khuôn)	m3	2.145.000	2.105.000	2.205.000	2.431.000	2.446.000	2.255.000	2.243.000	2.516.000
161	Bê tông tấm đan đá 1x2 (gồm bê tông dày 10cm, cốt thép, ván khuôn)	m3	2.494.000	2.445.000	2.545.000	2.771.000	2.786.000	2.595.000	2.583.000	2.855.000
162	Bê tông cầu thang đá 1x2	m3	2.256.000	2.213.000	2.313.000	2.540.000	2.554.000	2.363.000	2.352.000	2.624.000
163	Bê tông giếng nước, giếng cấp, đá 1x2	m3	1.903.000	1.868.000	1.969.000	2.195.000	2.209.000	2.019.000	2.007.000	2.279.000
164	Bê tông giếng nước, giếng cấp, đá 2x4	m3	1.757.000	1.742.000	1.826.000	2.077.000	2.067.000	1.886.000	1.859.000	2.144.000

165	Bê tông, sắt thép, đá 1x2	m3	1.996.000	1.958.000	2.059.000	2.285.000	2.300.000	2.109.000	2.097.000	2.369.000
166	Bê tông, sắt thép, đá 2x4	m3	1.850.000	1.832.000	1.916.000	2.167.000	2.157.000	1.976.000	1.949.000	2.234.000
167	Bê tông, sắt thép, đá 1x2	m3	2.069.000	2.032.000	2.132.000	2.360.000	2.374.000	2.183.000	2.171.000	2.444.000
168	Bê tông, sắt thép, đá 2x4	m3	1.872.000	1.856.000	1.940.000	2.193.000	2.183.000	2.001.000	1.974.000	2.260.000
169	Bê tông, sắt thép, đá 1x2	m3	888.000	807.000	827.000	970.000	874.000	843.000	883.000	927.000
CÔNG TÁC LẮM MÁI										
170	Bán mái lợp ngói 22v/m2 (gồm mái ngói + xà gồ + cầu phong + litiô)	m2	236.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000	235.000
171	Lợp mái ngói 75v/m2 (gồm mái ngói + xà gồ + cầu phong + litiô)	m2	364.000	363.000	363.000	364.000	363.000	363.000	363.000	364.000
172	Lợp mái ngói âm dương 80v/m2 (gồm mái ngói + xà gồ + cầu phong + litiô)	m2	467.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000
173	Lợp mái bằng fibroximăng	m2	148.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
174	Lợp mái bằng tôn mái	m2	256.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
175	Lợp mái bằng tôn chống nóng, chống ồn	m2	274.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000
176	Lợp mái bằng tấm nhựa	m2	186.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
177	Dán ngói mũi hài 75v/m2 trên mái nghiêng bê tông	m2	428.000	420.000	421.000	429.000	428.000	426.000	420.000	428.000
178	Dán ngói 22v/m2 trên mái nghiêng bê tông	m2	357.000	350.000	350.000	358.000	357.000	355.000	349.000	357.000
CÔNG TÁC TRÁT, LẮNG										
179	Trát tường	m2	117.000	112.000	113.000	119.000	115.000	113.000	115.000	119.000
180	Trát trụ cột, cầu thang	m2	191.000	183.000	184.000	191.000	187.000	185.000	187.000	192.000
181	Trát xà, dầm	m2	120.000	115.000	116.000	121.000	118.000	117.000	118.000	121.000
182	Trát trần	m2	163.000	157.000	158.000	163.000	160.000	159.000	160.000	163.000
183	Trát đá rửa trụ, cột	m2	333.000	324.000	325.000	329.000	327.000	326.000	327.000	330.000
184	Trát granitô thành ô văng, sênô, diềm che nắng	m2	432.000	421.000	422.000	426.000	424.000	423.000	424.000	427.000
185	Trát granitô tường	m2	304.000	296.000	297.000	301.000	299.000	298.000	299.000	302.000
186	Trát granitô trụ, cột	m2	598.000	583.000	584.000	588.000	586.000	585.000	586.000	589.000
187	Láng nền sân không đánh màu	m2	48.000	44.000	45.000	53.000	52.000	50.000	44.000	53.000
188	Láng nền sân có đánh màu	m2	56.000	51.000	52.000	60.000	59.000	57.000	51.000	60.000

189	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp	m2	70.000	66.000	74.000	73.000	71.000	66.000	74.000
190	Láng mương cấp, mương rãnh	m2	49.000	47.000	51.000	50.000	49.000	47.000	51.000
191	Láng hè	m2	80.000	73.000	85.000	84.000	81.000	73.000	85.000
192	Láng granitô nền sàn	m2	488.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000
193	Láng granitô cầu thang	m2	877.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000
194	Láng sỏi nền, sân, hè đường	m2	226.000	221.000	226.000	228.000	226.000	226.000	230.000
	CÔNG TÁC ÔP, LÁT								
195	Ôp gạch vào tường trụ, cột, gạch 200x250mm	m2	326.000	320.000	326.000	323.000	322.000	323.000	326.000
196	Ôp gạch vào tường trụ, cột, gạch 200x300, 300x300mm	m2	316.000	309.000	316.000	313.000	311.000	313.000	315.000
197	Ôp gạch vào tường trụ, cột, gạch 400x400mm	m2	314.000	307.000	316.000	312.000	310.000	312.000	315.000
198	Ôp gạch vào tường trụ, cột, gạch 500x500mm	m2	356.000	350.000	358.000	354.000	352.000	354.000	357.000
199	Ôp gạch vào tường trụ, cột, gạch 600x600mm	m2	357.000	351.000	359.000	355.000	353.000	355.000	358.000
200	Ôp gạch vào tường trụ, cột, gạch 450x900mm	m2	318.000	312.000	320.000	316.000	315.000	316.000	320.000
201	Ôp gạch vào tường trụ, cột, gạch 600x900mm	m2	355.000	349.000	357.000	353.000	352.000	353.000	357.000
202	Ôp gạch vào chân tường, viên tường, viên trụ, cột, gạch 150x500mm	m2	259.000	256.000	256.000	257.000	256.000	256.000	257.000
203	Ôp đá granit tự nhiên vào tường	m2	795.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000
204	Ôp đá cẩm thạch vào tường, cột	m2	894.000	881.000	892.000	887.000	884.000	887.000	891.000
205	Lát nền gạch chi	m2	133.000	128.000	137.000	132.000	130.000	132.000	134.000
206	Lát nền bằng gạch thê	m2	164.000	159.000	168.000	163.000	161.000	163.000	166.000
207	Lát gạch vi	m2	149.000	145.000	150.000	147.000	146.000	148.000	149.000
208	Lát nền, sàn bằng gạch 150x150mm	m2	159.000	155.000	161.000	158.000	157.000	158.000	160.000
209	Lát nền, sàn bằng gạch 200x200mm	m2	175.000	170.000	178.000	174.000	172.000	174.000	176.000
210	Lát nền, sàn bằng gạch 200x300mm	m2	193.000	189.000	196.000	192.000	191.000	192.000	195.000
211	Lát nền, sàn bằng gạch 300x300mm	m2	199.000	194.000	202.000	198.000	196.000	198.000	200.000
212	Lát nền, sàn bằng gạch 400x400mm	m2	201.000	197.000	205.000	201.000	199.000	201.000	203.000

[illegible]

[illegible]





HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

Đơn giá bồi thường nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **48**/2019/QĐ-UBND ngày **31** tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

Mỗi loại nhà ở, công trình được tính cụ thể cho một số mẫu phổ biến theo thực tế.

1. Chi phí vật liệu

Giá vật liệu căn cứ Công bố giá số 1452/CBGLS-XD-TC ngày 20/9/2019 của liên Sở: Xây dựng – Tài chính về giá vật liệu xây dựng thời điểm Quý III năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn. Những loại vật liệu mà không có trong công bố giá trên thì lấy theo giá thị trường tại thời điểm tháng 10/2019 trên địa bàn thành phố Bắc Kạn.

2. Chi phí nhân công

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD, cụ thể như sau:

- Tổng số ngày làm việc trong tháng: 26 ngày.

- Chi phí nhân công trong đơn giá được tính với mức lương cơ sở đầu vào để xác định đơn giá nhân công là 2.360.000 đ/tháng (địa bàn thành phố Bắc Kạn), và 2.300.000 đ/tháng (địa bàn các huyện). Mức lương cơ sở đầu để xác định đơn giá nhân công đã bao gồm các khoản phụ cấp lương theo đặc điểm, tính chất của sản xuất xây dựng và đã tính đến các yếu tố thị trường và các khoản bảo hiểm người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp).

- Cấp bậc, hệ số lương nhân công lao động: Theo nhóm I, Bảng số 1, Phụ lục số 02, Thông tư 05/2016/TT-BXD. Đối với các công việc thuộc nhóm II, Bảng số 1, Phụ lục số 02, Thông tư số 05/2016/TT-BXD thì chi phí nhân công được điều chỉnh theo các hệ số sau: Lương nhóm II = Lương nhóm I x Knc2 (Knc2= 1,122).

3. Các chi phí khác

- Chi phí chung: 6,5%.

- Thu nhập chịu thuế tính trước: 5,5%.

- Thuế giá trị gia tăng: 10%.

II. HƯỚNG DẪN VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Đối với nhà xây 01 tầng

a) Các thông số tính bình quân

- Chiều sâu móng: $H_m \leq 1,5m$ (H_m tính từ đáy móng đến cốt ± 000), chiều rộng móng: $B_m \leq 0,8m$.

- Trường hợp nhà có $H_m > 1,5m$, $B_m > 0,8m$ thì sẽ được tính khối lượng tăng thêm.

- Móng xây bằng đá hoặc bằng gạch.

- Chiều cao thông thủy bình quân cho nhà 1 tầng: $H_{bq}^{tt} = 3,0 \div 4,2m$ (H_{bq}^{tt} được tính từ cốt ± 0.000 đến trần nhà).

- Trường hợp nhà có H_{bq}^{tt} từ $2,5 \div < 3m$ thì tính bằng 85% đơn giá của nhà tương đương cùng loại.

- Trường hợp nhà có $H_{bq}^{tt} < 2,5m$ thì tính theo đơn giá của khối lượng riêng biệt.

- Trường hợp nhà có $H_{bq}^{tt} > 4,2m$ thì tính thêm khối lượng tăng thêm.

- Trường hợp nhà có tường xây bằng loại gạch xi, gạch bột đá, gạch xi măng cát... thì tính như sau:

+ Nhà có tường < 220 thì tính theo đơn giá loại nhà xây bằng gạch chỉ tường 110 bờ trụ.

+ Nhà có tường ≥ 220 thì tính theo đơn giá loại nhà xây bằng gạch chỉ tường 220 mái dốc.

- Nhà 01 tầng có nhà vệ sinh khép kín trong nhà sẽ được tính thêm phần cấp nước, bể phốt, thiết bị vệ sinh.

b) Đối với nhà xây 01 tầng mái dốc

Trong đơn giá đã tính từ móng đến mái và điện, nước, chống sét trừ các loại công việc sau sẽ tách ra để tính riêng: Lát nền, sơn, bả, ốp tường, làm trần, cửa, bậc tam cấp.

c) Đối với nhà xây 01 tầng mái bằng bê tông cốt thép

- Khối lượng đơn giá được tính như mục a.

- Phần chống nóng các loại (mái lát gạch, mái lá, mái ngói, mái phbrrô xi măng, mái tôn) đã được tính vào đơn giá $1m^2XD$.

2. Đối với nhà từ 02 tầng trở lên

- Trong đơn giá đã tính đầy đủ từ móng đến mái, bao gồm cả bề phốt và phần điện, nước, thu lồi chống sét, chống nóng các loại, trừ các khối lượng sau sẽ tách ra để tính riêng: Lát nền, sơn, bả, ốp tường, làm trần, cửa, bậc tam cấp, lan can của cầu thang, ban công, lô gia, tháo dỡ, lắp đặt một số loại thiết bị điện và vệ sinh như: Máy điều hoà, bình nóng lạnh, bồn tắm, bình năng lượng mặt trời, téc nước các loại.

- Chiều cao trung bình của tầng là chiều cao thông thuỷ bình quân của nhà 2 tầng trở lên: $H_{bq}^{tt} = 3,6 \div 4,2m$ (H_{bq}^{tt} được tính từ cốt sàn đến trần nhà tầng đó).

+ Trường hợp nhà có chiều cao tầng từ **2.5m ÷ < 3.6m** thì tính bằng **85%** đơn giá của loại nhà tương đương.

+ Trường hợp nhà có chiều cao tầng < 2,5m thì tính theo đơn giá của khối lượng riêng biệt.

+ Trường hợp nhà có chiều cao tầng > 4,2m sẽ được tính thêm khối lượng tăng thêm.

+ Trường hợp nhà có gác xép thì tính riêng khối lượng gác xép.

- Chiều sâu chôn móng: Tính từ đáy móng đến cốt ± 0.000 của công trình, đã tính bình quân cho mỗi loại nhà như sau:

+ Nhà 02 tầng: $H_m \leq 2m$; $B_m \leq 1,2m$. Trường hợp nhà có $H_m > 2m$, $B_m > 1,2m$ thì sẽ được tính thêm khối lượng tăng thêm.

+ Nhà 03 tầng: $H_m \leq 2m$; $B_m \leq 1,4m$. Trường hợp nhà có $H_m > 2m$, $B_m > 1,4m$ thì sẽ được tính thêm khối lượng tăng thêm.

+ Nhà 04 tầng: $H_m \leq 2,5m$; $B_m \leq 1,6m$. Trường hợp nhà có $H_m > 2,5m$, $B_m > 1,6m$ thì sẽ được tính thêm khối lượng tăng thêm.

+ Nhà 05 tầng: $H_m \leq 2,5m$; $B_m \leq 1,8m$. Trường hợp nhà có $H_m > 2,5m$, $B_m > 1,8m$ sẽ được tính thêm khối lượng tăng thêm.

- Nếu nhà có nhiều khối mà số tầng trong mỗi khối không giống nhau thì tách riêng từng khối để áp đơn giá cho từng loại nhà theo số tầng tương ứng rồi cộng lại.

3. Đối với nhà cột gỗ, nhà tranh tre nửa lá: Trong đơn giá đã tính đầy đủ từ nền đất đến mái bao gồm cả điện chiếu sáng, trừ các khối lượng sau sẽ tách ra để tính riêng như sau: Láng, lát nền, làm vách, làm trần, cửa.

4. Đối với nhà sàn: Trong đơn giá đã tính từ nền đến mái bao gồm cả cầu thang, phần điện chiếu sáng, trừ khối lượng sau sẽ tách ra để tính riêng như sau: Sàn nhà, vách ngăn, vách bao che, trần nhà.

5. Đối với chuồng trại: Trong đơn giá đã tính từ nền đất đến mái trừ khối lượng sau sẽ tách ra để tính riêng: Láng, lát nền.

6. Đối với di chuyển mô mã: Trong đơn giá đã tính đầy đủ từ chi phí đất đai, đào, bốc, di chuyển, xây dựng lại và các chi phí hợp lý khác như tiêu, quách, bia đá khắc tên, hương hoa... Trừ các khối lượng sau sẽ được tính riêng biệt: Ốp, lát, mái, hàng rào xung quanh.

7. Các nội dung khác

- Các trường hợp tính theo đơn giá chi tiết của kết cấu riêng biệt: Đối với khối lượng tách ra từ nhà mà trong đơn giá chưa tính như lát nền, sơn, bả, ốp tường, làm trần, cửa, bậc tam cấp, lan can của cầu thang, ban công, lô gia... khối lượng các bộ phận kết cấu riêng biệt (không thuộc ngôi nhà) như: Sân, đường, tường rào, giếng nước... và nhà không đủ các thông số kỹ thuật hoặc nhà có kết cấu khác biệt không áp dụng được đơn giá bồi thường.

- Đơn giá này ban hành tính cho $1m^2$ XD, $1m^2$ sàn, $1m^2$ bộ phận cấu kiện, $1m$ dài, $1m^3$ của bộ phận kết cấu công trình.

+ Diện tích xây dựng của ngôi nhà là diện tích tính theo kích thước phủ bì của tường ngoài, dẫy cột có mái che, cầu thang ngoài nhà của tầng 1 (nếu có) trừ bậc tam cấp.

Đối với nhà xây 1 tầng: Tính từ mép ngoài của tường và hàng cột hiên nhà.

Đối với nhà gỗ: Tính từ mép ngoài của hàng cột biên xung quanh.

Đối với nhà sàn: Tính từ mép ngoài của các hàng cột biên xung quanh.

Đối với chuồng trại: Tính từ mép ngoài của hàng cột biên xung quanh.

+ Diện tích sàn chỉ sử dụng cho nhà từ 02 tầng trở lên bao gồm diện tích xây dựng (diện tích nền tầng 1) và diện tích các sàn từ tầng 2 trở lên bao gồm cả cầu thang, ban công, lô gia trừ diện tích mái của công trình.

- Những loại công việc hoặc khối lượng xây dựng mà chưa có trong đơn giá này cho phép vận dụng, áp dụng theo bộ đơn giá của UBND tỉnh đã công bố hoặc đơn giá thực tế ở thị trường tại thời điểm lập, thẩm định phương án bồi thường, đồng thời tổng hợp, báo cáo gửi về Sở Xây dựng.

- Tài sản vật kiến trúc đã hỏng không còn sử dụng được thì không được tính bồi thường. Các loại thiết bị tháo lắp di chuyển được, chỉ tính công tháo dỡ, lắp đặt theo đơn giá.

- Trong quá trình áp dụng đơn giá, nếu có vướng mắc các đơn vị có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.